TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27-6-2019
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Rọi

2. Ông Nguyễn Văn Trọn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 396/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phan Công N, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp L, xã Â, huyện H, tỉnh B.

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh TN.

Anh N và chị T đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21-5-2019, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn anh Phan Công N trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T quen biết và tìm hiểu nhau từ năm 2013, lúc này anh chị đang đi hợp tác lao động tại Nhật Bản. Năm 2015, chị T về Việt Nam, còn anh thì ở lại Nhật Bản. Do cả hai có tình cảm với nhau và muốn chung sống cùng nhau nên anh có ý định bảo lãnh cho chị T qua Nhật để sau này anh chị tiến đến hôn nhân. Năm 2018, mặc dù anh chị không tổ chức cưới hỏi nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2, huyện G, tỉnh

TN. Hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, không giả dối.

Sau khi đăng ký kết hôn anh chị không chung sống với nhau như vợ chồng mà anh quay trở lại Nhật Bản để du học từ ngày 01-4-2018 đến nay, còn chị T vẫn ở lại Việt Nam. Sau đó, anh không bảo lãnh cho chị T qua Nhật được nên cả hai không gặp nhau, anh chị có liên lạc qua điện thoại và mạng xã hội nhưng không thường xuyên. Từ việc cả hai không được sống gần nhau nên ít quan tâm, chăm sóc, chia sẻ lẫn nhau để trao dồi tình cảm vợ chồng nên tình cảm cũng ngày càng giảm sút nên cả hai bắt đầu phát sinh mâu thuẫn mỗi lần nói chuyện đều cải nhau. Hiện tại anh cũng đã phát sinh tình cảm với người khác. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh yêu cầu được ly hôn với chị T để cả hai có cơ hội xây dựng hạnh phúc riêng.

Về nuôi con: Anh chị chung sống không có con chung. Nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh chị chung sống không có tài sản chung nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại anh chị nên anh không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21-5-2019 và biên bản lấy lời khai ngày 30-5-2019-2019 bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất như lời trình bày của anh N, chị không bổ sung gì thêm. Anh chị có đăng ký kết hôn nhưng chưa chung sống với nhau như vợ chồng và cũng không có tổ chức lễ cưới. Mặc dù tình cảm chị dành cho anh N vẫn còn, nhưng điều kiện địa lý, thời gian và sinh hoạt không tạo cơ hội cho vợ chồng chung sống với nhau, hơn nữa anh N cũng đã yêu người khác nên mục đích hôn nhân không đạt được. Chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N.

Về nuôi con: Anh chị không có con chung nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Còn những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N đối với chị T; về con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh chị khai không có và không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phan Công N và bị đơn chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: Hôn nhân giữa anh Phan Công N và chị Nguyễn Thị T là hôn nhân hợp pháp. Tuy anh chị có đăng ký kết hôn nhưng cả hai đều thừa nhận không chung sống với nhau như vợ chồng do sau khi đăng ký kết hôn anh N sống ở Nhật Bản, còn chị T thì ở Việt Nam. Anh N không thể bảo lãnh cho chị T qua Nhật được nên cả hai không có điều kiện để sống gần nhau. Anh N và chị T cũng thừa nhận anh N đã phát sinh tình cảm với người khác nên mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được. Anh N xin ly hôn và chị T cũng đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N đối với chị T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con*: Anh chị không có con chung nên không giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh chị không yêu cầu nên không giải quyết.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[6] *Về án phí*: Anh N phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phan Công N đối với chị Nguyễn Thị T. Anh Phan Công N được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về nuôi con: Anh chị không có con chung và không yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh N phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tạm ứng án phí mà anh N đã nộp theo biên lai thu số 0009232 ngày 23-5-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Anh N đã nộp đủ tiền án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Ủy ban nhân dân xã T2;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

TRẦN THỊ KIM CƯƠNG